CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN HAPACO	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 55/2019/CBTT-HAP	*Hải Phòng, ngày 19 tháng 7 năm 2019*

CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM

- Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
- Mã chứng khoán: HAP
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 3 Tòa nhà Green, số 7 Lô 28A đường Lê Hồng Phong, Ngô Quyền, Hải Phòng
- Điện thoại: 0225.3556002
- Fax: 0225.3556008
- Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Tuấn Anh
  Chức vụ: Thư ký HĐQT

Loại thông tin công bố : ☑ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

Căn cứ quy định về công bố thông tin, Công ty CP Tập đoàn HAPACO xin công bố thông tin Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất quý II năm 2019, bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/7/2019 tại đường dẫn: www.hapaco.vn.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

Tài liệu đính kèm
- *02 Báo cáo tài chính.*

Người được ủy quyền công bố thông tin
Thư ký HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO Q.NGÔ QUYỀN - TP.HẢI PHÒNG

NGUYỄN TUẤN ANH

HAPACO Group

TẬP ĐOÀN HAPACO – CÔNG TY CP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Đ ộc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 05 /2019/CV-HAP
"V/v giải trình BCTC riêng bán niên năm 2019"

Hải Phòng, ngày 18 tháng 07 năm 2019

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, giải trình khi lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước hoặc bị lỗ. Về vấn đề này, Công ty cổ phần Tập đoàn HAPACO giải trình thay đổi của lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2019 so với cùng kỳ năm 2018 trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty như sau:

- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2018: 9.443.777.465đồng.

- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2019: 38.053.412.559 đồng.

- Chênh lệch tăng : 28.609.635.094đồng.Tỷ lệ tăng 302,94% so cùng kỳ năm trước.

Nguyên nhân:

Hoạt động chủ yếu của Công ty cổ phần Tập đoàn Hapaco (Công ty mẹ) là hoạt động đầu tư tài chính do chuyển toàn bộ hoạt động sản xuất về Công ty con.

Trong kỳ tình hình chiến tranh thương mại Mỹ - Trung Quốc làm ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh của Tập Đoàn. Tuy nhiên các Công ty thành viên vẫn tiếp tục đẩy mạnh sản xuất kinh doanh, phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm, tối giản các chi phí.

Tại Công ty mẹ có hoàn nhập dự phòng đối với Công ty thành viên năm trước bị lỗ và thu lợi nhuận.

Đây là nguyên nhân chính làm cho lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong báo cáo tài chính riêng 6 tháng đầu năm 2019 của Tập đoàn Hapaco tăng so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng ./.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

SĐKKD: 055591 - C
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
Q. NGÔ QUYỀN - TP. HẢI PHÒNG

PHÓ CHỦ TỊCH HĐQT

Vũ Xuân Thủy

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- Lưu VP, TCKT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ 2 NĂM 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

Nơi nhận: Phòng kế toán

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**207.110.122.832**	**210.785.117.848**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**03**	**358.886.896**	**167.825.641**
111	1. Tiền		358.886.896	167.825.641
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**04**	**13.500.090.400**	**6.500.085.600**
121	1. Chứng khoán kinh doanh		363.842	363.842
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(273.442)	(278.242)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		13.500.000.000	6.500.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**193.109.466.830**	**203.993.815.430**
131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	05	358.422.298	958.422.298
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		13.350.000	98.350.000
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		10.136.530.278	14.836.530.278
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	06	182.601.164.254	188.100.512.854
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**141.678.706**	**123.391.177**
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		141.678.706	123.391.177
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**497.316.493.808**	**487.760.660.188**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**97.200.000.000**	**97.200.000.000**
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn		97.200.000.000	97.200.000.000
220	**II. Tài sản cố định**		**132.271.550**	**148.635.032**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	07	132.271.550	148.635.032
222	*- Nguyên giá*		*796.235.000*	*796.235.000*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(663.963.450)*	*(647.599.968)*
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**04**	**399.984.222.258**	**390.412.025.156**
251	1. Đầu tư vào công ty con		220.378.865.496	220.378.865.496
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		177.000.000.000	177.000.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		40.624.251.523	40.624.251.523
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(38.018.894.761)	(47.591.091.863)
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**704.426.616.640**	**698.545.778.036**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**47.402.344.257**	**46.292.227.612**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**47.402.344.257**	**46.292.227.612**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	08	1.888.258.688	1.888.258.688
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	09	20.902.269.908	19.627.282.668
314	4. Phải trả người lao động		291.030.802	268.206.083
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	10	79.943.651	154.545.455
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	11	24.227.100.335	24.130.193.845
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		13.740.873	23.740.873
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**657.024.272.383**	**652.253.550.424**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	12	**657.024.272.383**	**652.253.550.424**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		556.266.210.000	556.266.210.000
411a	*Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết*		*556.266.210.000*	*556.266.210.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		29.895.944.671	29.895.944.671
415	5. Cổ phiếu quỹ		(4.570.790.000)	(4.570.790.000)
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		46.234.041.664	46.234.041.664
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		29.198.866.048	24.428.144.089
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		-	*9.113.506.003*
421b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*29.198.866.048*	*15.314.638.086*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**704.426.616.640**	**698.545.778.036**

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Khoa Thị Thanh Huyền	Cao Thị Thúy Lan	Vũ Xuân Thủy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**		-	-	-	-
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		-	-	-	-
11	**4. Giá vốn hàng bán**		-	-	-	
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		-	-	-	-
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	13	32.652.340.829	113.866.351	32.665.077.955	231.098.115
22	7. Chi phí tài chính	14	(4.674.270.198)	(7.317.385.442)	(9.567.122.369)	(14.488.638.363)
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		-	-	-	
24	8. Chi phí bán hàng		-	-	-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	15	1.222.330.667	1.328.344.009	2.798.830.170	2.862.163.039
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**36.104.280.360**	**6.102.907.784**	**39.433.370.154**	**11.857.573.439**
31	11. Thu nhập khác		-	-	-	
32	12. Chi phí khác	16	-	-	-	
40	**13. Lợi nhuận khác**		-	-	-	-
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**36.104.280.360**	**6.102.907.784**	**39.433.370.154**	**11.857.573.439**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	17	708.856.072	1.220.821.557	1.379.957.595	2.413.795.974
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**35.395.424.288**	**4.882.086.227**	**38.053.412.559**	**9.443.777.465**

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Khoa Thị Thanh Huyền	Cao Thị Thúy Lan	Vũ Xuân Thủy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 2 năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***39.433.370.154***	***11.857.573.439***
	2. Điều chỉnh cho các khoản		***(42.220.916.375)***	***(14.708.452.529)***
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		16.363.482	16.363.482
03	- Các khoản dự phòng		(9.572.201.902)	(14.493.717.896)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(32.665.077.955)	(231.098.115)
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***(2.787.546.221)***	***(2.850.879.090)***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		6.166.061.071	(96.775.222.454)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(259.840.950)	2.034.114.209
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.000.000)	-
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***3.108.673.900***	***(97.591.987.335)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(7.000.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		4.700.000.000	12.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		32.665.077.955	231.098.115
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***30.365.077.955***	***243.098.115***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**191.061.255**	**(97.348.889.220)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**167.825.641**	**97.528.019.868**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**03**	**358.886.896**	**179.130.648**

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Khoa Thị Thanh Huyền	Cao Thị Thúy Lan	Vũ Xuân Thủy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO được đổi tên từ Công ty Cổ phần HAPACO theo Giấy đăng ký kinh doanh lần thứ 11 ngày 21/11/2009. Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo hình thức: Chuyển nhượng toàn bộ giá trị thuộc phần vốn Nhà nước hiện có tại Công ty Giấy Hải Phòng và số cổ phần Nhà nước hiện có của Công ty Giấy Hải Phòng trong Công ty Cổ phần Hải Âu cho Công ty Cổ phần HAPACO theo Quyết định số 1912 QĐ/UB ngày 28/10/1999 do UBND thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Tập đoàn HAPACO tại: Tầng 5+6 Tòa nhà Khánh Hội - Q.Ngô Quyền - TP Hải Phòng.

Vốn điều lệ theo Giấy đăng ký kinh doanh của Tập đoàn HAPACO là: 500.002.510.000 đồng (tương đương 50.000.251 cổ phần). Vốn đầu tư của chủ sở hữu thực góp tại thời điểm 30/06/2019 là 556.266.210.000 đồng (tương đương 55.626.621 cổ phần). Mệnh giá một cổ phần là: 10.000 đồng/cổ phần. Tại thời điểm 30/06/2019, Tập đoàn HAPACO đã hoàn thành tăng vốn lên 556.266.210.000 đồng nhưng vẫn chưa hoàn thành thủ tục để Cơ quan chức năng cấp Giấy đăng ký kinh doanh mới.

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất bột giấy và giấy các loại, sản phẩm chế biến từ lâm nông sản để xuất khẩu;
- Sản xuất, kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm chưng cất từ dầu mỏ;
- Sản xuất và kinh doanh hàng dệt may xuất khẩu;
- Kinh doanh vận tải hành khách thủy, bộ;
- Kinh doanh bất động sản, xây dựng văn phòng và chung cư cho thuê;
- Đầu tư tài chính và mua bán chứng khoán;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, du lịch sinh thái;
- Đào tạo nguồn nhân lực;
- Kinh doanh các sản phẩm và thiết bị máy móc, vật tư, nguyên liệu, hóa chất thông thường;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- In ấn: In giấy vàng mã xuất nhập khẩu;
- Hoạt động của các bệnh viện.

Cấu trúc doanh nghiệp gồm có Công ty mẹ (Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO) và các Công ty con như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP giấy Hải Phòng	Số 441A - Tôn Đức Thắng - Hải Phòng	100,00%	100,00%	Sản xuất giấy
- Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn	Số 826 Điện Biên - Minh Tân - Yên Bái	100,00%	100,00%	Sản xuất giấy
- Công ty Cổ phần Hải Hà	Vĩnh Tuy - Bắc Quang - Hà Giang	61,54%	61,54%	Sản xuất giấy
- Công ty TNHH Hapaco Đông Bắc	Xã Vạn Mai - Mai Châu - Hòa Bình	100,00%	100,00%	Trồng rừng, sản xuất giấy
-Công ty CP giấy Hải Phòng Hapaco	Xã Đại Bản - An Dương - Hải Phòng	99,89%	99,89%	Sản xuất giấy
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Hải Phòng	Số 135 Điện Biên Phủ - Hải Phòng	99,84%	99,84%	Kinh doanh thương mại

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn HAPACO theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Tập đoàn HAPACO áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Tập đoàn HAPACO đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tập đoàn HAPACO bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn HAPACO bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;

- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:
- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty con, các công ty nhận góp vốn khác tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn HAPACO.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Hoặc dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thăng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tập đoàn HAPACO không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn HAPACO đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn HAPACO được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16. Chi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.18. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tập đoàn HAPACO bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn HAPACO hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn HAPACO, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn HAPACO, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn HAPACO mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn HAPACO, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tập đoàn HAPACO.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	10.248.332	4.908.236
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	348.638.564	162.917.405
	358.886.896	**167.825.641**

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị cổ phiếu	363.842	90.400	(273.442)	363.842	85.600	(278.242)
Cổ phiếu TYA	363.842	90.400	(273.442)	363.842	85.600	(278.242)
	363.842	**90.400**	**(273.442)**	**363.842**	**85.600**	**(278.242)**

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	**220.378.865.496**	**186.907.634.408**	**(33.471.231.088)**	**220.378.865.496**	**177.335.437.306**	**(43.043.428.190)**
- Công ty TNHH Hapaco Phương Đông		-	-		-	-
- Công ty CP giấy Hải Phòng	41.628.175.931	41.628.175.931	-	41.628.175.931	41.628.175.931	-
- Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn	12.179.656.000	12.179.656.000	-	12.179.656.000	12.179.656.000	-
- Công ty Cổ phần Hải Hà	8.000.000.000	8.000.000.000		8.000.000.000	8.000.000.000	
- Công ty TNHH Hapaco Đông Bắc	7.238.119.565	7.238.119.565	-	7.238.119.565	7.238.119.565	-
- Công ty CP giấy Hải Phòng Hapaco	126.870.000.000	102.748.668.799	(24.121.331.201)	126.870.000.000	92.859.226.956	(34.010.773.044)
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Hải Phòng	24.462.914.000	15.113.014.113	(9.349.899.887)	24.462.914.000	15.430.258.854	(9.032.655.146)
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	**177.000.000.000**	**177.000.000.000**	-	**177.000.000.000**	**177.000.000.000**	-
- Công ty CP Bệnh viện Quốc tế Green	177.000.000.000	177.000.000.000	-	177.000.000.000	177.000.000.000	-
Các khoản đầu tư khác	**40.624.251.523**	**36.076.587.850**	**(4.547.663.673)**	**40.624.251.523**	**36.076.587.850**	**(4.547.663.673)**
- Công ty Cổ phần chứng khoán Hải Phòng	23.624.251.523	23.624.251.523	-	23.624.251.523	23.624.251.523	
- Công ty Cổ phần đầu tư HAFINCO	15.000.000.000	12.452.336.327	(2.547.663.673)	15.000.000.000	12.452.336.327	(2.547.663.673)
- Công ty Cổ phần Đông dược Tiên Sa	2.000.000.000	-	(2.000.000.000)	2.000.000.000	-	(2.000.000.000)
	438.003.117.019	**399.984.222.258**	**(38.018.894.761)**	**438.003.117.019**	**390.412.025.156**	**(47.591.091.863)**

c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	13.500.000.000	13.500.000.000	6.500.000.000	6.500.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	*13.500.000.000*	*13.500.000.000*	*6.500.000.000*	*6.500.000.000*
	13.500.000.000	**13.500.000.000**	**6.500.000.000**	**6.500.000.000**

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Công ty CP giấy Hải Phòng Hapaco	358.422.298	958.422.298
	358.422.298	**958.422.298**

6. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	182.601.164.254	-	188.100.512.854	-
- Phải thu tạm ứng	10.000.000	-	10.000.000	-
- Phải thu khác	182.591.164.254	-	188.090.512.854	-
	182.601.164.254	**-**	**188.100.512.854**	**-**

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	**Cộng**
	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	490.904.545	200.000.000	105.330.455	796.235.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**490.904.545**	**200.000.000**	**105.330.455**	**796.235.000**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	342.269.513	200.000.000	105.330.455	647.599.968
- Khấu hao trong kỳ	16.363.482	-	-	16.363.482
Số dư cuối kỳ	**358.632.995**	**200.000.000**	**105.330.455**	**663.963.450**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	148.635.032	-	-	148.635.032
Tại ngày cuối kỳ	**132.271.550**	**-**	**-**	**132.271.550**

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 305.330.455 VND

8. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 15	1.294.044.600	1.294.044.600	1.294.044.600	1.294.044.600
- Phải trả các đối tượng khác	594.214.088	594.214.088	594.214.088	594.214.088
	1.888.258.688	**1.888.258.688**	**1.888.258.688**	**1.888.258.688**

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	18.139.647.224	1.379.957.595		-	19.519.604.819
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.487.635.444	187.005.914	291.976.269	-	1.382.665.089
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-		3.000.000	3.000.000	-	-
	-	**19.627.282.668**	**1.569.963.509**	**294.976.269**	**-**	**20.902.269.908**

Quyết toán thuế của Tập đoàn HAPACO sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

10. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	**79.943.651**	**154.545.455**
- Chi phí kiểm toán	77.272.727	154.545.455
- Chi phí phải trả khác	2.670.924	
	79.943.651	**154.545.455**

11. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	12.064.572	25.202.740
- Bảo hiểm xã hội	23.311.539	23.147.829
- Bảo hiểm y tế	4.113.801	4.084.911
- Bảo hiểm thất nghiệp	928.356	915.516
- Cổ tức phải trả	19.903.200	14.232.000
- Phải trả Công ty CP BV quốc tế Green khoản chi hộ Tập đoàn	19.187.510.669	10.862.060.669
- Phải trả Công ty TNHH Hapaco Đông Bắc chuyển thừa lợi nhuận	300.000.000	4.100.000.000
- Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn khoản chi hộ Tập đoàn	848.370.167	2.808.370.167
- Phải trả Công ty CP giấy Hải Phòng Hapaco do chi hộ Tập đoàn		3.967.523.694
- Phải trả về thù lao hội đồng quản trị	1.286.251.800	1.370.251.800
- Phải trả Công ty CP giấy Hải Phòng khoản chi hộ Tập đoàn	691.425.119	662.751.747
- Thuế khấu trừ khi trả cổ tức	1.561.568.340	
- Phải trả khác	291.652.772	291.652.772
	24.227.100.335	**24.130.193.845**

12 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**556.266.210.000**	**29.895.944.671**	**(4.570.790.000)**	**46.234.041.664**	**-**	**9.113.506.003**	**636.938.912.338**
Lãi kỳ này năm trước	-	-	-	-	-	9.443.777.465	9.443.777.465
Số dư cuối kỳ này năm trước	**556.266.210.000**	**29.895.944.671**	**(4.570.790.000)**	**46.234.041.664**	**-**	**18.557.283.468**	**646.382.689.803**
Số dư đầu năm nay	**556.266.210.000**	**29.895.944.671**	**(4.570.790.000)**	**46.234.041.664**	**-**	**24.428.144.089**	**652.253.550.424**
Lãi kỳ này năm nay	-	-	-	-	-	38.053.412.559	38.053.412.559
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	(33.282.690.600)	(33.282.690.600)
Số dư cuối kỳ này	**556.266.210.000**	**29.895.944.671**	**(4.570.790.000)**	**46.234.041.664**	**-**	**29.198.866.048**	**657.024.272.383**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Ông Vũ Dương Hiền	71.841.670.000	12,91%	71.841.670.000	12,91%
Cổ phiếu quỹ	1.554.700.000	0,28%	1.554.700.000	0,28%
Vốn góp của các cổ đông khác	482.869.840.000	86,81%	482.869.840.000	86,81%
	556.266.210.000	**100%**	**556.266.210.000**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu năm*	*556.266.210.000*	*556.266.210.000*
- *Vốn góp tăng trong kỳ*		
- *Vốn góp giảm trong kỳ*	-	-
- *Vốn góp cuối kỳ*	*556.266.210.000*	*556.266.210.000*

d) Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	55.626.621	55.626.621
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	55.626.621	55.626.621
- *Cổ phiếu phổ thông*	*55.626.621*	*55.626.621*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	155.470	155.470
- *Cổ phiếu phổ thông*	*155.470*	*155.470*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	55.471.151	55.471.151
- *Cổ phiếu phổ thông*	*55.471.151*	*55.471.151*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	46.234.041.664	46.234.041.664
	46.234.041.664	**46.234.041.664**

13. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng năm 2019	06 tháng năm
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	105.077.955	231.098.115
Cổ tức, lợi nhuận được chia	32.560.000.000	
	32.665.077.955	**231.098.115**

14. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng năm 2019	06 tháng năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay		
Lỗ chênh lệch tỷ giá		
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn	(9.572.201.902)	(14.493.717.896)
Chi phí tài chính khác	5.079.533	5.079.533
	(9.567.122.369)	**(14.488.638.363)**

15. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng năm 2019	06 tháng năm 2018
	VND	VND
Chi phí nhân công	2.551.177.389	2.239.684.415
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.363.482	16.363.482
Thuế, phí, và lệ phí		3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	204.871.480	391.708.713
Chi phí khác bằng tiền	26.417.819	211.406.429
	2.798.830.170	**2.862.163.039**

16. CHI PHÍ KHÁC

	06 tháng năm 2019	06 tháng năm 2018
	VND	VND
Chi phí khác		3.045.000
	-	**3.045.000**

17. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng năm 2019
	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	39.433.370.154
Các khoản điều chỉnh tăng	26.417.819
- *Chi phí không được trừ*	*26.417.819*
Các khoản điều chỉnh giảm	32.560.000.000
- *Cổ tức, lợi nhuận được chia*	*32.560.000.000*
Thu nhập chịu thuế TNDN	6.899.787.973
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**1.379.957.595**
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	18.139.647.224
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**19.519.604.819**

18. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tập đoàn HAPACO bao gồm:

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	358.886.896	-	167.825.641	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	182.959.586.552	-	189.058.935.152	1.916.233.890
Các khoản cho vay	120.836.530.278	-	118.536.530.278	-
Đầu tư ngắn hạn	363.842	(273.442)	363.842	(278.242)
Đầu tư dài hạn	40.624.251.523	(4.547.663.673)	40.624.251.523	(4.547.663.673)
Cộng	**344.779.619.091**	**(4.547.937.115)**	**348.387.906.436**	**(2.631.708.025)**

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	26.115.359.023	26.018.452.533
Chi phí phải trả	79.943.651	154.545.455
Cộng	**26.195.302.674**	**26.172.997.988**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tập đoàn HAPACO bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tập đoàn HAPACO đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn HAPACO có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn HAPACO sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tập đoàn HAPACO chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Tập đoàn HAPACO chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tập đoàn HAPACO chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tập đoàn HAPACO được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tập đoàn HAPACO chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tập đoàn HAPACO có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tập đoàn HAPACO quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn HAPACO.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn HAPACO. Tập đoàn HAPACO có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2019	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	358.886.896	-	-	358.886.896
Phải thu khách hàng, phải thu khác	182.959.586.552	-	-	182.959.586.552
Các khoản cho vay	23.636.530.278	97.200.000.000	-	120.836.530.278
Đầu tư ngắn hạn	90.400	-	-	90.400
Đầu tư dài hạn	-	36.076.587.850		36.076.587.850
Cộng	**206.955.094.126**	**133.276.587.850**	**-**	**340.231.681.976**
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	167.825.641	-	-	167.825.641
Phải thu khách hàng, phải thu khác	190.975.169.042	-	-	190.975.169.042
Các khoản cho vay	21.336.530.278	97.200.000.000	-	118.536.530.278
Đầu tư ngắn hạn	85.600	-	-	85.600
Đầu tư dài hạn	-	36.076.587.850		36.076.587.850
Cộng	**212.479.610.561**	**133.276.587.850**	**-**	**345.756.198.411**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn HAPACO gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn HAPACO chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2019	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán, phải trả khác	26.115.359.023	-	-	26.115.359.023
Chi phí phải trả	79.943.651	-	-	79.943.651
Cộng	**26.195.302.674**	**-**	**-**	**26.195.302.674**
Tại ngày 01/01/2019				
Phải trả người bán, phải trả khác	26.018.452.533	-	-	26.018.452.533
Chi phí phải trả	154.545.455	-	-	154.545.455
Cộng	**26.172.997.988**	**-**	**-**	**26.172.997.988**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

19. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

20. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tập đoàn HAPACO là đầu tư tài chính, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong tổng doanh thu, tài sản và kết quả kinh doanh. Đồng thời, toàn bộ các hoạt động này được diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Tập đoàn HAPACO không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cũng như khu vực địa lý.

21. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	30/06/2019	01/01/2019
		VND	VND
Phải thu khác			
Công ty Cổ phần Hải Hà	Công ty con	1.959.922.000	1.399.922.000
Công ty CP giấy Hải Phòng Hapaco	Công ty con	21.863.331.523	28.630.855.217
Phải trả khác			
Công ty CP giấy Hải Phòng	Công ty con	91.425.119	662.751.747
Công ty CP giấy Hải Phòng Hapaco	Công ty con		3.967.523.694
Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn	Công ty con	848.370.167	2.808.370.167
Công ty TNHH Hapaco Đông Bắc	Công ty con		4.100.000.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn			
Công ty CP Thương mại dịch vụ Hải Phòng	Công ty con	10.136.530.278	10.136.530.278
Công ty CP giấy Hải Phòng Hapaco	Công ty con		4.700.000.000

22. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng 06 tháng năm 2018 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt.

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Khoa Thị Thanh Huyền	Cao Thị Thúy Lan	Vũ Xuân Thủy